

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

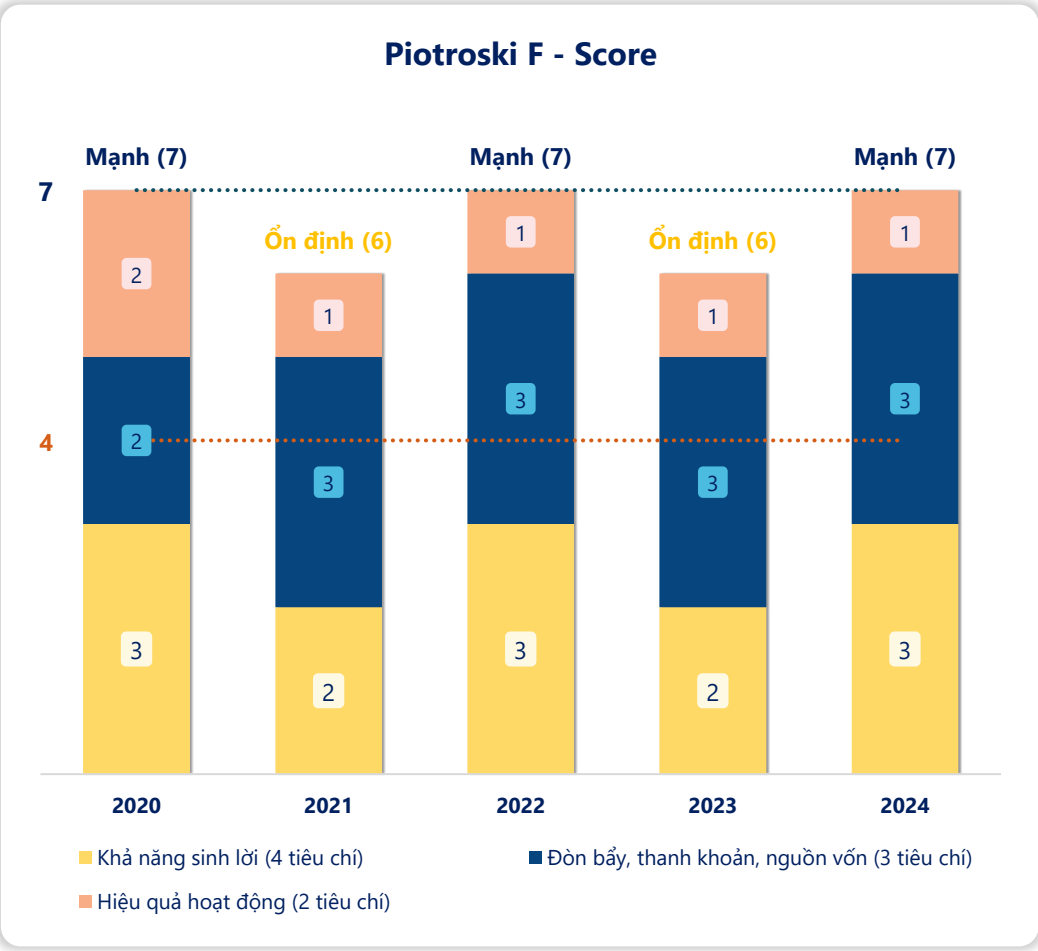
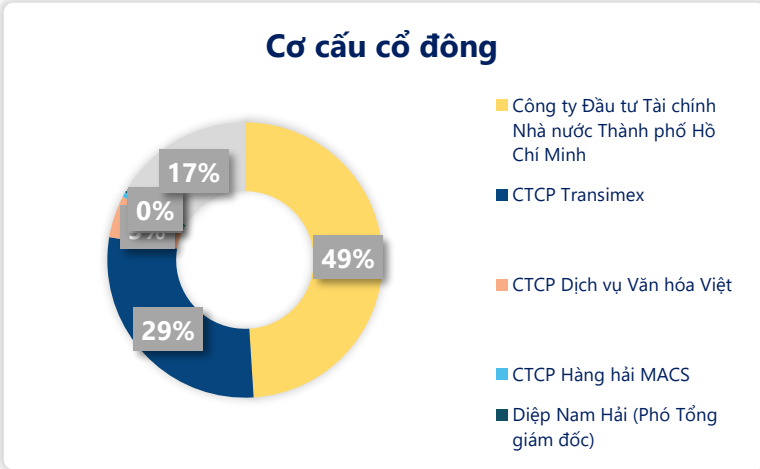
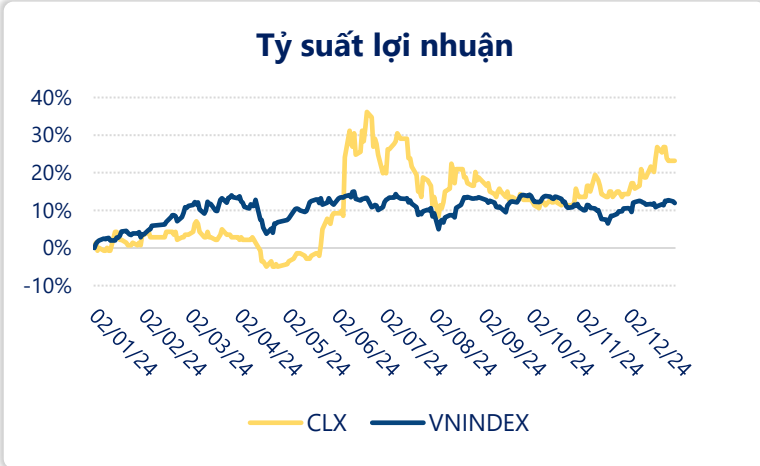
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	11.3%	-3.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
	518
	tỷ VNĐ

LN sau thuế	2024
	198
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 17.0
	▲ 9.1%

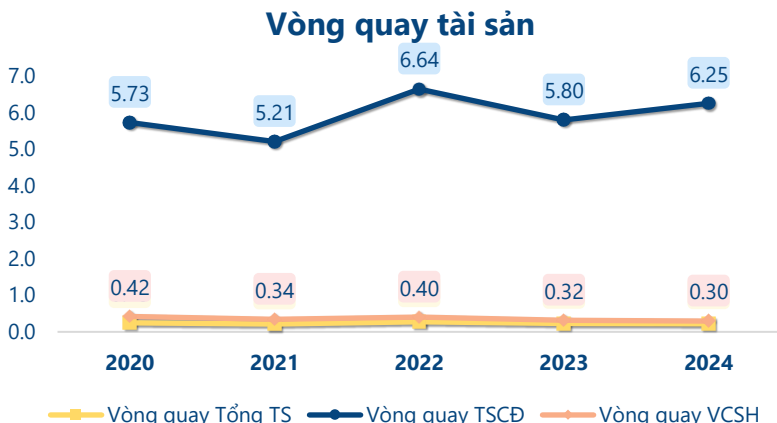
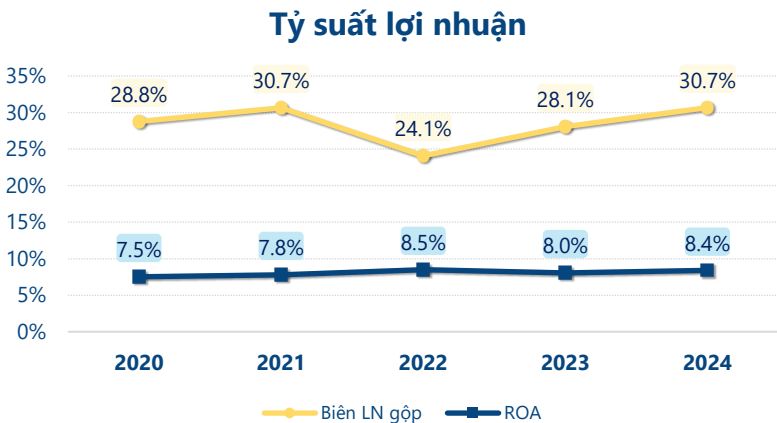
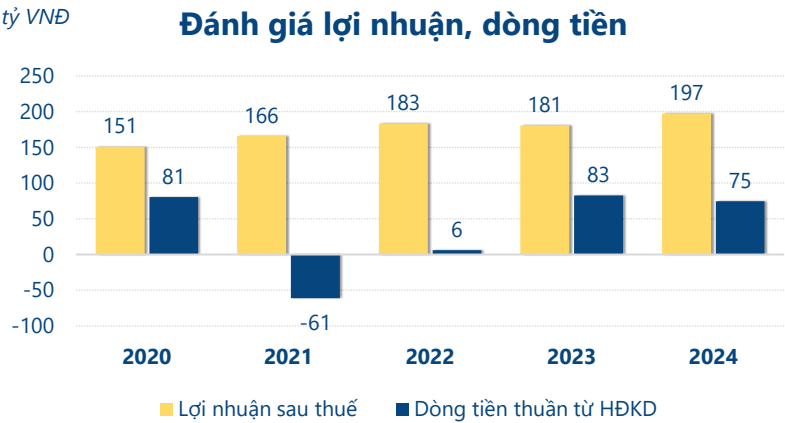


Năm 2024, F-Score của CLX đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

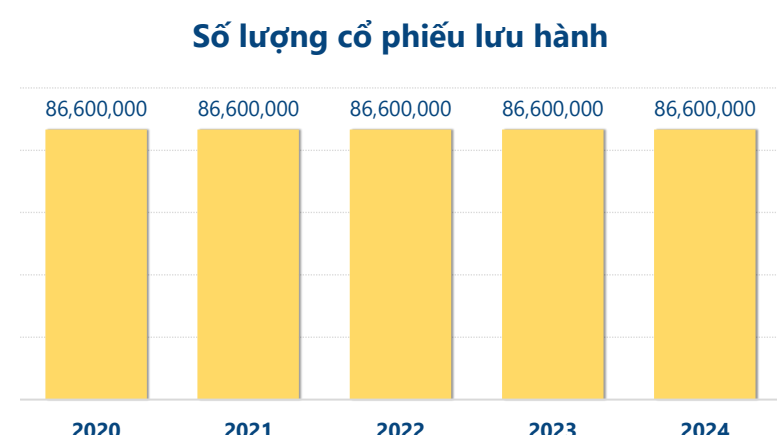
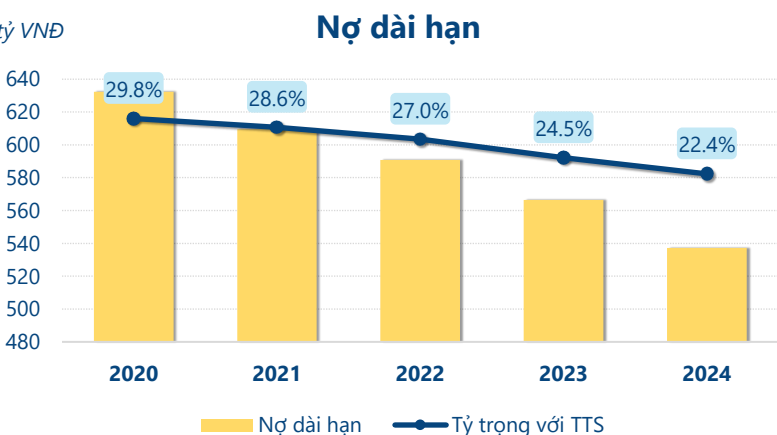
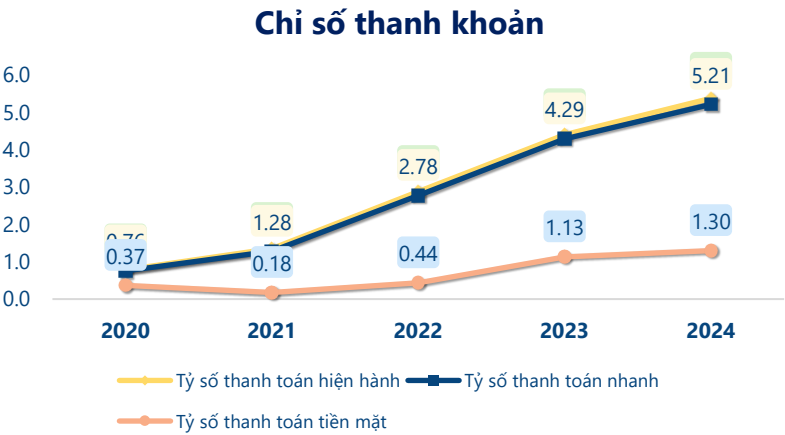
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CLX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,400	2,310	3.9%
Tài sản ngắn hạn	259	206	25.6%
Tiền và tương đương tiền	62.4	52.9	18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	122	28.8%
Phải thu ngắn hạn	29.7	24.5	21.3%
Hàng tồn kho	7.89	5.28	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.78	18.9%
Tài sản dài hạn	2,141	2,104	1.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.60	-18.0%
Tài sản cố định	80.0	85.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	674	708	-4.8%
Tài sản dở dang	320	320	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,049	969	8.2%
Tài sản dài hạn khác	16.6	19.0	-12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	585	613	-4.6%
Nợ ngắn hạn	48.1	46.8	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	11.7	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	3.19	82.5%
Nợ dài hạn	537	567	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	25.6	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,815	1,696	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,815	1,696	7.0%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	503	455	594	518	518
Giá vốn hàng bán	359	316	451	373	359
Lợi nhuận gộp	145	140	143	145	159
Doanh thu HĐTC	5.74	7.45	5.77	9.71	9.88
Chi phí TC	2.51	4.51	4.60	4.32	3.62
Chi phí lãi vay	2.42	4.31	3.57	3.43	1.98
LN trong công ty LKLD	86.5	104	120	119	127
Chi phí bán hàng	11.9	12.1	11.9	11.2	12.0
Chi phí QLDN	53.0	49.7	53.4	58.7	61.3
LN thuần từ HĐKD	170	184	199	200	218
Lợi nhuận khác	1.81	0.41	4.71	0.90	1.28
LN trước thuế	171	185	204	201	220
Lợi nhuận sau thuế	151	166	184	181	198
LNST của CĐ cty mẹ	151	166	183	181	197

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.5	-61.3	6.00	82.8	74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-2.41	22.0	-12.1	7.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	-4.24	-28.7	-37.8	-72.8
Tiền đầu kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	61.4	-67.9	-0.71	32.9	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.6	20.7	20.0	52.9	62.4